

CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN
GARMEX SAIGON

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 29 /CBTT.2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2020
HoChiMinh City, Jan. 24th, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
/ *GARMEX SAIGON CORPORATION*
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp,
Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District,*
HoChiMinh City
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
 - Fax: 028 - 39844746
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 4/2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2020
tại đường dẫn : <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's Portal on date Jan.24th, 2020 Available at:
<http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Nơi gửi

- Như trên
- Lưu VP

Đại diện tổ chức/Organization representative
Người UQ CBTT/Party authorized to disclose information

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM
MST : 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8-29

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801,840,008,473	760,245,614,467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	229,769,985,766	120,427,425,740
1. Tiền	111		211,769,985,766	120,427,425,740
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,102,541,588	341,248,401,051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	260,587,965,763	380,165,898,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,271,378,869	2,155,965,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	160,588,286	245,934,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(46,917,391,330)	(41,319,397,285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		316,503,735,833	267,565,286,941
1. Hàng tồn kho	141	V.6	324,460,005,706	268,192,301,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(7,956,269,873)	(627,014,415)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,463,745,286	31,004,500,735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,030,510,087	862,627,758
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34,433,235,199	30,141,872,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234,493,555,042	255,063,530,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89,839,529,004	103,909,948,315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	v.7	89,034,807,775	102,254,034,670
- Nguyên giá	222		261,932,871,223	257,847,733,053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172,898,063,448)	(155,593,698,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		804,721,229	1,655,913,645
- Nguyên giá	228		5,037,509,173	5,037,509,173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,232,787,944)	(3,381,595,528)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,863,383,000	12,269,539,240
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,863,383,000	12,269,539,240
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		113,424,524,629	117,960,352,006
1. Đầu tư vào công ty con	251		102,700,000,000	102,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,011,655,371)	(4,475,827,994)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,366,118,409	20,923,691,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.8	13,034,904,934	14,270,866,933
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.9	6,331,213,475	6,652,824,190
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,036,333,563,515	1,015,309,145,151

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		594,644,836,891	688,218,096,389
I. Nợ ngắn hạn	310		584,675,745,143	667,522,596,389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	236,094,651,246	234,848,029,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3,123,284,213	6,907,982,216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7,232,330,091	28,663,112,095
4. Phải trả người lao động	314	V.13	63,544,076,026	48,624,708,184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,186,537,205	6,526,918,781
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15,957,628,187	11,831,663,882
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		248,523,249,005	324,653,343,590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,013,989,170	5,466,837,861
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9,969,091,748	20,695,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	13,695,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9,969,091,748	7,000,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441,688,726,624	327,091,048,762
I. Vốn chủ sở hữu	410		441,688,726,624	327,091,048,762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	178,809,280,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		178,809,280,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	167,672,868,538	76,328,270,676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		51,354,956,592	21,864,989,082
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		116,317,911,946	54,463,281,594
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,036,333,563,515	1,015,309,145,151

Nguyễn Thị Diễm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

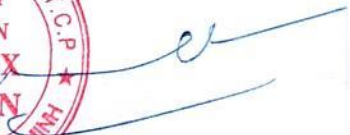
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	410,729,301,781	527,979,273,386	1,732,925,865,832	1,986,084,232,785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		180,544,072	14,673,371	338,568,968	615,867,246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		410,548,757,709	527,964,600,015	1,732,587,296,864	1,985,468,365,539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	343,356,071,339	433,208,311,977	1,462,416,819,639	1,707,365,619,364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,192,686,370	94,756,288,038	270,170,477,225	278,102,746,175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	829,536,586	3,025,133,221	12,639,826,952	23,306,221,438
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	277,964,313	6,552,140,873	17,029,475,953	6,175,123,248
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,805,588,461	3,475,605,217	7,935,437,715	11,654,270,273
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4,266,259,202	6,842,156,962	17,399,658,253	41,791,384,033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28,299,005,327	34,543,812,912	105,231,587,617	150,535,553,560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,178,994,114	49,843,310,512	143,149,582,354	102,906,906,772
11. Thu nhập khác	31	VI.7	367,983,486	1,095,074,896	1,360,699,746	2,498,155,947
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	12,723,248	14,658,812	155,988,509
13. Lợi nhuận khác	40		367,983,486	1,082,351,648	1,346,040,934	2,342,167,438
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,546,977,600	50,925,662,160	144,495,623,288	105,249,074,210
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	6,899,719,516	15,215,056,718	27,856,100,627	29,119,717,905
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		110,424,864	(4,877,006,676)	321,610,715	(9,077,006,676)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,536,833,220	40,587,612,118	116,317,911,946	85,206,362,981


 Nguyễn Thị Diễm
 Người lập


 Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2020


 Lê Hùng
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		144,495,623,288	105,249,074,210
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	18,155,557,481	18,730,145,516
- Các khoản dự phòng	03	V.6	17,463,076,880	24,563,377,261
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,244,767,916	(176,970,400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; V.8	(6,442,272,016)	(14,134,123,766)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	7,935,437,715	11,654,270,273
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		182,852,191,264	145,885,773,094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112,428,748,274	(48,674,025,259)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56,267,704,350)	(44,405,526,389)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15,189,406,701	63,440,427,864
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,068,079,670	122,889,950
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(8,310,690,808)	(11,596,454,237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(45,976,551,114)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(10,839,399,573)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,173,082,775)	(23,300,340,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		197,810,396,862	70,633,344,967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4,418,607,560)	(13,541,529,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.7; V.8	-	780,791,759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,870,850,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,442,272,016	8,401,632,007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,023,664,456	2,511,744,066

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,419,201,134,927	1,510,935,047,203
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,509,678,411,028)	(1,502,013,909,678)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,456,325)	(46,513,353,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90,481,732,426)	(37,592,215,475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		109,352,328,892	35,552,873,558
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	120,427,425,740	84,875,196,427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(9,768,866)	(644,245)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	229,769,985,766	120,427,425,740

Nguyễn Thị Diễm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 178,809,280,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 178,809,280,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 04 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □
 - + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long
 - + Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- (4) Blue Saigon LLC
 - + Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

„Quỹ đầu tư phát triển : Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

„Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	171,428,863	79,473,015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211,598,556,903	120,347,952,725
Các khoản tương đương tiền	18,000,000,000	
Cộng	229,769,985,766	120,427,425,740

2. Các khoản đầu tư tài chính**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	102,700,000,000	(6,052,110,371)	96,647,889,629	102,700,000,000	(1,516,282,994)	101,183,717,006
Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn)	15,000,000,000	(4,535,827,377)	10,464,172,623	15,000,000,000		15,000,000,000
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam (100% vốn)	86,000,000,000	-	86,000,000,000	86,000,000,000		86,000,000,000
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (51% vốn)	1,700,000,000	(1,516,282,994)	183,717,006	1,700,000,000	(1,516,282,994)	183,717,006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,341,000,000	-	4,341,000,000	4,341,000,000	-	4,341,000,000
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000
Công ty Cổ Phần Da Giày Sagoda	-	-	-	-	-	-
NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310 GM 19.249,06	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định (843.950CP)	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng	122,436,180,000	(9,011,655,371)	113,424,524,629	122,436,180,000	(4,475,827,994)	117,960,352,006

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	(4,475,827,994)	(4,475,827,994)
Trích lập dự phòng bổ sung	(4,535,827,377)	-
Số cuối năm/kỳ	(9,011,655,371)	(4,475,827,994)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	47,960,393,307	60,665,048,053
Blue Sai gon LLC	46,823,239,925	59,968,564,933
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	113,657,103	158,122,035
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	1,023,496,279	538,361,085
<i>Phải thu các khách hàng khác (10%)</i>	212,627,572,456	319,500,850,623
COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD	52,923,690,284	108,247,683,496
PROMILES S.N.C	117,012,421,543	173,102,765,477
GAME GUARD	203,616,685	676,608,432
NEW WAVE GROUP SA	13,469,366,309	27,878,665,117
N.I.TEIJIN SHOJI	17,167,008,531	7,037,964,697
SEELAND INTERNATIONAL A/S	11,585,487,026	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BLUE EXCHANGE	-	2,001,266,082
Công ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	133,066,217
Cán bộ công nhân viên	16,144,000	10,758,000
CÔNG TY TNHH TEIJIN FRONTIER VIỆT NAM	111,665,840	77,146,300
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	4,100,968	4,100,968
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
STIO	-	329,419,544
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT - CÔNG TY BẢO VIỆT SÀI GÒN	-	401,240
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK ME KONG		
Cộng	260,587,965,763	380,165,898,676

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn**4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	5,041,394,601	875,438,140
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
VIKING TORCH FAR EAST LIMITED.	1,940,433,856	
TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	1,375,773,840	
TOYOTA TSUSHO CORPORATION	446,357,032	
CÔNG TY TNHH PwC (VIỆT NAM)	215,000,000	
SHANGHAI KIYI INTERNATIONAL TRADE CO., LTD.	82,213,564	
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ NPS	106,200,000	
CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	38,500,000
DEZHOU JUNXIANG TEXTILES CO., LTD	20,189,309	20,211,140
Các nhà cung cấp khác	1,229,984,268	1,280,527,520
Cộng	6,271,378,869	2,155,965,660

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i>	160,588,286	-	117,334,000	-
<i>Phải thu khác</i>	-	-	-	-
Tạm ứng	160,588,286	-	-	-
NGUYỄN THỤY THI THI	5,000,000	-	15,000,000	-
LIÊU LONG	13,970,286	-	-	-
NGUYỄN MINH TOÀN	-	-	20,000,000	-
LẠI HỒNG MINH	22,334,000	-	82,334,000	-
NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	100,000,000	-	-	-
PHẠM NGỌC NGHĨA	18,186,000	-	-	-
VŨ TUẤN ANH	1,098,000	-	-	-
Các tạm ứng khác	-	-	128,600,000	-
Cộng	160,588,286	-	245,934,000	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm/kỳ		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Blue Saigon LLC	(46,823,239,925)	46,823,239,925	-	(41,251,859,123)	59,968,564,933
Công ty TNHH JSP Việt Nam	(93,146,352)	133,066,217	39,919,865	(66,533,109)	133,066,217
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053
Số cuối năm/kỳ	(46,917,391,330)	46,957,311,195	39,919,865	(41,319,397,285)	60,102,636,203

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	218,522,937,874	(3,761,884,472)	190,720,710,561	(83,179,634)
Công cụ, dụng cụ	1,401,531,520	-	1,879,038,636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,019,219,825	-	3,727,258,883	-
Thành phẩm	100,516,316,487	(4,194,385,401)	71,865,293,276	(543,834,781)
Cộng	324,460,005,706	(7,956,269,873)	268,192,301,356	(627,014,415)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	(627,014,415)	(627,014,415)
Trích lập dự phòng bổ sung	(7,329,255,458)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm/kỳ	(7,956,269,873)	(627,014,415)

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm	-	118,465,000
Chi phí sửa chữa	252,461,334	223,121,758
Chi phí VC chờ phân bổ	778,048,753	521,041,000
Cộng	1,030,510,087	862,627,758

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Quyền SD đất	8,368,833,895	8,603,474,098
Máy móc thiết bị	1,227,151,811	2,829,213,036
Chi phí sửa chữa	572,668,888	1,258,844,096
CCDC	2,710,974,715	1,297,931,676
Phần mềm	155,275,625	281,404,027
Cộng	13,034,904,934	14,270,866,933

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	113,062,110,609	121,809,092,201	12,227,187,785	10,749,342,458	257,847,733,053
- Mua trong kỳ	-	2,908,585,930	48,000,000	1,128,552,240	4,085,138,170
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	113,062,110,609	124,717,678,131	12,275,187,785	11,877,894,698	261,932,871,223
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22,319,416,095	64,364,027,405	7,313,947,784	7,318,376,703	101,315,767,987
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	45,971,598,005	91,271,136,770	8,715,207,750	9,635,755,858	155,593,698,383
Khấu hao trong năm/kỳ	3,684,751,487	11,705,142,584	1,031,532,505	882,938,489	17,304,365,065
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	49,656,349,492	102,976,279,354	9,746,740,255	10,518,694,347	172,898,063,448
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	67,090,512,604	30,537,955,431	3,511,980,035	1,113,586,600	102,254,034,670
Số cuối năm/kỳ	63,405,761,117	21,741,398,777	2,528,447,530	1,359,200,351	89,034,807,775

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	5,037,509,173	5,037,509,173
Mua trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-	-	-
Tặng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	-	-	-	5,037,509,173	5,037,509,173
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	420,529,783	420,529,783
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	-	-	3,381,595,528	3,381,595,528
Khấu hao trong năm/kỳ	-	-	-	851,192,416	851,192,416
Tặng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	-	-	-	4,232,787,944	4,232,787,944
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	1,655,913,645	1,655,913,645
Số cuối năm/kỳ	-	-	-	804,721,229	804,721,229
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cộng
Xây dựng cơ bản dở dang	11,863,383,000	258,627,000	(664,783,240)	-	12,269,539,240
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10,020,000,000	-	-	-	10,020,000,000
Tiền đất xây dựng nhà ở công nhân tại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,843,383,000	-	-	-	1,843,383,000
Xây dựng cơ bản Tân xuân (An Phú)	-	258,627,000	(664,783,240)	-	406,156,240
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
Cộng	11,863,383,000	258,627,000	(664,783,240)	-	12,269,539,240

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	Số thuế đầu năm	Số căn cứ tính thuế	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
				trả	Số căn cứ tính thuế	Số cuối năm/kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,652,824,190	33,264,120,950	25,918,975,631	(5,505,405,841)	27,527,029,202	6,331,213,475
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5,252,824,190.00	26,264,120,950	21,686,975,631	(5,252,824,190)	26,264,120,950	4,337,395,126
Dự phòng quỹ lương	1,400,000,000.00	7,000,000,000	4,232,000,000	(252,581,651)	1,262,908,252	1,993,818,349
Cộng	6,652,824,190	33,264,120,950	25,918,975,631	(5,505,405,841)	27,527,029,202	6,331,213,475

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	6,652,824,190.00	-
Ghi nhận tăng dự phòng quỹ lương thôi việc	846,400,000.00	-
Ghi nhận tăng dự phòng khó đòi	4,337,395,126.00	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5,505,405,841.00)	6,652,824,190
Số cuối năm/kỳ	6,331,213,475	6,652,824,190

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	85,655,596,402	95,115,747,647
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	82,111,842,064	67,180,980,027
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	2,380,451,405	27,624,261,353
Blue Sai gon LLC	310,305,811	310,506,267
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI TRANSIMEX	18,346,500	
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	834,650,622	
Phải trả các nhà cung cấp khác	135,020,471,150	125,435,117,432
DESIPRO PTE LTD	51,799,778,485	36,602,108,047
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	18,154,822,930	26,749,643,293
N.I.TEIJIN SHOJI	27,013,676,403	15,524,026,107
CÔNG TY TNHH JDT VIỆT NAM	2,860,885,609	2,099,648,302
CÔNG TY TNHH CN DỆT HUGE BAMBOO	4,702,936,175	18,539,007,293
HTT INSPRITE (XIAMEN) IMP & EXP CO., LTD	2,100,847,148	4,283,991,462
PROMAX TEXTILE (VIETNAM) CO., LTD.	5,209,228,514	9,917,245,606
VIETNAM PAIHO LTD	3,570,196,414	1,895,889,286
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TRẦN HIỆP THÀNH	322,783,730	-
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	3,001,324,594	1,559,045,617
UNITEX INTERNATIONAL BUTTON CO.	3,208,289,752	1,658,276,839
AVERY DENNISON RIS VIET NAM CO., LIMITED	1,579,914,387	2,406,947,515
POLARTEC, LLC	83,028,451	15,424,323
CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ	2,790,507,359	1,856,147,001
CÔNG TY TNHH DALUEN (VIETNAM)	1,656,431,603	454,539,007
FORMOSA TAFFETA CO., LTD	1,504,816,451	-
CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)	594,465,757	586,451,549
DE LICACY INDUSTRIAL CO., LTD	757,662,562	258,166,408
SHANGHAI WEIXING ACCESSORIES CO., LTD	435,960,608	70,016,117
PROMAX TEXTILE CO., LTD	1,276,190,473	-
CTY TNHH DỆT LIÊN CHÂU	1,222,397,787	-
BEMIS HONGKONG LIMITED	354,455,622	806,343,954
TEX-RAY INDUSTRIAL CO., LTD	819,870,336	152,199,706
Các khoản phải trả khác	15,418,583,694	14,297,164,701
Cộng	236,094,651,246	234,848,029,780

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn**15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	3,123,284,213	6,907,982,216
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
ONE SOURCE APPAREL	25,654,617	25,671,190
SEELAND INTERNATIONAL A/S	-	4,643,580,506
SOARTD PTY LTD	317,885,051	318,090,403
TOPO DESIGNS	2,686,337,125	1,827,232,697
CHU THÀNH TRUNG	92,000,000	92,000,000
Cộng	3,123,284,213	6,907,982,216

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuê giá trị gia tăng					-	-
Thuê tài nguyên			13,977,600	(13,977,600)	-	-
Tiền thuê đất			2,759,763,080	(2,759,763,080)	-	-
Thuế XNK			17,360,777	(17,360,777)	-	-
Thuế TNDN	25,020,170,003		27,856,100,627	(45,976,551,114)	6,899,719,516	-
Thuế TNCN	3,623,133,767		3,564,699,276	(6,870,488,735)	317,344,308	
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	19,808,325		253,649,467	(258,191,525)	15,266,267	-
Cộng	28,663,112,095	-	34,465,550,827	(55,896,332,831)	7,232,330,091	-
	Kỳ này/Năm nay		Kỳ /Năm trước			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144,495,623,288		124,369,986,640			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh	144,495,623,288		124,369,986,640			
- Các khoản điều chỉnh tăng	26,804,578,952		27,769,318,190			
- Chi phí không hợp lệ	672,305,693		980,521,391			
- Hoàn lại chi phí thuế TNDN của dự phòng	21,686,975,631					
- Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm	4,232,000,000					
+ Hoàn nhập Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có	-					
+ điều chỉnh trình bày lại lợi nhuận từ các năm trước	-		26,264,120,950			
- Lỗ do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	213,297,628		524,675,849			
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34,488,257,921)		(6,540,715,306)			
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện năm trước	(524,675,849)					
- Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm	(1,262,908,252)					
- Hoàn nhập hoàn lại dự phòng Blue LLC	(26,264,120,950)					
- Lợi nhuận được chia			(6,303,392,185)			
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước			(237,323,121)			
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-					
- Lợi nhuận đầu tư vào công ty con	(6,436,552,870)					
Thu nhập chịu thuế	136,811,944,319		145,598,589,524			
Thu nhập tính thuế	136,811,944,319		145,598,589,524			
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%		20%			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	27,362,388,864		29,119,717,905			
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	493,711,763		-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27,856,100,627		29,119,717,905			

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

17. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	18,165,012,311	21,618,284,311
Tiền lương tháng 13	45,379,063,715	27,006,423,873
Cộng	63,544,076,026	48,624,708,184

18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**18a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i>	<i>6,186,537,205</i>	<i>6,526,918,781</i>
Tiền lương phép phải trả	4,895,559,179	5,407,570,705
Chi phí lãi vay phải trả	173,302,701	548,555,794
Chi phí kiểm toán	348,000,000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	769,675,325	570,792,282
Cộng	6,186,537,205	6,526,918,781

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>32,200,000</i>	<i>-</i>
Công ty Tân Mỹ	32,200,000	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>15,925,428,187</i>	<i>11,831,663,882</i>
Công ty CP ĐT Địa Ốc Duy Đức - Sài Gòn	9,000,000,000	9,000,000,000
Trợ cấp thai sản	207,783,116	
Kinh phí công đoàn	713,731,084	921,692,575
Bảo hiểm	814,916,743	561,565,712
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5,188,997,244	1,348,405,595
CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS	304,389,519	
CỬA HÀNG MÁY MAY HOÀNG LONG	35,500,000	
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẦU TƯ MINH VUI	750,000	
VIỆT PHÚ	273,926,821	
Thu tiền phát hành cổ phiếu	4,499,857,479	
Đoàn phí công đoàn	35,055,000	
Chia lãi cổ tức	39,518,425	
Cộng	15,957,628,187	11,831,663,882

20. Vay và nợ thuê tài chính**20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	248,523,249,005	324,653,343,590
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	-	-
Cộng	248,523,249,005	324,653,343,590

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu năm (Nguyên tệ)	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số cuối năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ)
Vay ngắn hạn ngân hàng	324,653,343,590	13,791,234.93	1,414,324,522,987	60,918,331	15,802,500,000	1,509,026,729,512	64,125,860	248,523,249,005	10,583,705
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM (VND)	4,214,000,000				15,802,500,000	20,016,500,000		-	-
NH TNHH MTV HSBC- CHI NHÁNH TPHCM	37,983,546,599	1,634,755.61	50,954,657,965	2,200,388		88,938,204,564	3,835,143.81	-	-
FIRST COMMERCIAL BANK - CHI NHÁNH TPHCM	2,647,427,732	113,941.37				2,647,427,732	113,941.37	-	-
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM (USD)	279,808,369,259	12,042,537.95	1,363,369,865,022	58,717,942.47		1,397,424,597,216	60,176,775.12	245,753,637,065	10,583,705
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CHI NHÁNH BẮC SÀI GÒN			2,769,611,940	119,277.00		-	-	2,769,611,940	119,277
Cộng	324,653,343,590	13,791,234.93	1,414,324,522,987	60,918,330.67	15,802,500,000	1,509,026,729,512	64,125,860.30	248,523,249,005	10,583,705

	Kỳ này/Năm nay	Kết chuyển từ vay và nợ ngắn hạn	Kỳ /Năm trước	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Vay trung hạn ngân hàng	-	13,695,500,000	13,695,500,000		
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	-	13,695,500,000	13,695,500,000	Cầm cố bổ sung quyền góp vốn trong công ty TNHH MTV May Sài Gòn lãi vay 8.50% đến 2/27/2013	Mua lại phần góp vốn của công ty TNHH MTV Blue exchange
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn					
Số cuối năm/kỳ	-	13,695,500,000	13,695,500,000		

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	5,466,837,861	16,967,850,415
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế		4,598,955,864
Thu khác		
Sử dụng quỹ	(1,584,291,417)	(16,099,968,418)
Chi quỹ	131,442,726	-
Số cuối năm/kỳ	4,013,989,170	5,466,837,861

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số đầu năm trước	155,556,200,000	21,864,989,082	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	272,627,767,168
Lợi nhuận trong kỳ /năm trước	-	54,463,281,594				54,463,281,594
Số dư cuối kỳ /năm trước	155,556,200,000	76,328,270,676	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	327,091,048,762
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	76,328,270,676	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	327,091,048,762
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	116,317,911,946				116,317,911,946
Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2/2018 th	23,253,080,000	(23,253,080,000)				-
Chi thưởng HĐQT-BKS và CBCC năm 2018		(1,720,234,084)				(1,720,234,084)
Kết chuyển Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt năm trư	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay/kỳ này	178,809,280,000	167,672,868,538	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	441,688,726,624

22.b Cổ phiếu

	Số lượng		
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành			
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	17,880,928		15,555,620
Cổ phiếu phổ thông	17,880,928		15,555,620
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	0.28%	(49,260)
Cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	17,831,668	99.72%	15,506,360
Tổng cộng	17,880,928	100%	15,555,620

23. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	8,873,783.61	5,178,977.99
Tiền gửi USD ngân hàng HSBC (101-TK vãng lai)	10,855.38	8,666.60
Tiền gửi USD ngân hàng First bank	5,696.07	6,237.15
Tiền gửi ngoại tệ SGD II - NH Đầu tư và PTVN	-	96.18
Tiền gửi ngoại tệ Hồ Chí Minh	8,857,232.16	5,163,978.06
Tổng cộng	8,873,783.61	5,178,977.99

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***1a. Tổng doanh thu*

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm				
Doanh thu xuất khẩu	1,718,045,070,596	74,115,007.44	1,872,876,438,374	81,344,147
Doanh thu nội địa	8,385,674,393		14,503,075,260	
Cộng	1,726,430,744,989	74,115,007	1,887,379,513,634	81,344,147

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay		Năm trước	
<i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>	<i>1,916,806,775</i>		<i>4,915,459,061</i>	
<i>Blue Saigon LLC (DT xuất khẩu)</i>	-		<i>90,051,534,472</i>	3,942,048
<i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i>	<i>537,764,669</i>		<i>558,788,492</i>	
<i>Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long</i>	-		<i>102,378,227</i>	
<i>Blue Saigon LLC (DT Nội địa)</i>	-		<i>290,172,867</i>	
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa			626,315,891	
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange			2,160,070,141	
Cộng	2,454,571,444	-	98,704,719,151	3,942,048

1c. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản

<i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>	4,040,549,399			
<i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i>				
Cộng	4,040,549,399	-	-	-
Tổng Cộng	1,732,925,865,832	74,115,007.44	1,986,084,232,785	85,286,194.84

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
Chiết khấu thương mại	-		-	
Hàng bán bị trả lại	-		340,737,340	
Giảm giá hàng bán	338,568,968	14,615.00	275,129,906	12,095.17
Cộng	338,568,968	14,615.00	615,867,246	12,095.17

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1,462,416,819,639	1,707,365,619,364
Cộng	1,462,416,819,639	1,707,365,619,364

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	6,187,493,885	9,775,919,031
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6,436,552,870	8,266,481,185
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu		4,951,700,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ(chưa thực hiện)	10,061,051	176,970,400
Thu nhập lãi	5,719,146	135,150,822
Cộng	12,639,826,952	23,306,221,438

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7,935,437,715	11,654,270,273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ(chưa thực hiện)	1,254,828,967	10,024,799,844
Hoàn nhập chứng khoán		(54,230,000)
Chi phí dự phòng tài chính	4,535,827,377	(15,449,716,869)
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,303,381,894	
Cộng	17,029,475,953	6,175,123,248

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển, xnk	17,399,658,253	41,791,384,033
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	17,399,658,253	41,791,384,033

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	74,014,534,657	92,599,411,197
Chi phí dự phòng nợ xấu	5,597,994,045	32,440,309,715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,771,853,710	8,733,197,842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,287,269,271	8,175,920,556
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	1,121,868,980	3,062,398,328
Chi phí khác bằng tiền	7,438,066,954	5,524,315,922
Cộng	105,231,587,617	150,535,553,560

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		780,791,759
Các khoản khác	1,360,699,746	1,717,364,188
Cộng	1,360,699,746	2,498,155,947

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Lỗ từ thanh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất		-
Giá vốn hàng bị lỗi		-
Các khoản khác	14,658,812	155,988,509
Cộng	14,658,812	155,988,509

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961,560,717,258	1,088,729,402,045
Chi phí nhân công	363,907,904,691	395,764,305,232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,155,557,481	18,730,145,516
Chi phí Công cụ dụng cụ	4,454,446,488	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238,528,089,994	325,055,609,888
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5,597,994,045	41,319,397,285
Chi phí khác	12,123,191,716	12,366,378,577
Cộng	1,604,327,901,673	1,881,965,238,543

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019****VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.**Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công, thuê	5,957,356,174
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Công ty con	Gia công, thuê	537,764,669
Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long	Công ty con	Gia công, thuê	

b. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2019 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải thu	1,023,496,279
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải thu	113,657,103
Blue Sai gon LLC	Phải thu	

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2019 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải trả	2,380,451,405
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải trả	82,111,842,064
Blue Sai gon LLC	Phải trả	310,305,811

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019****4 . Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

↳ Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2018:	40,587,612,118
<u>-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2019:</u>	<u>28,536,833,220</u>
=> Chênh lệch so với năm trước	(12,050,778,898)
	-29.69%

Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận

**** Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2019 giảm so với Quý IV/2018 chủ yếu là do :**

Lợi nhuận sau thuế giảm 12.050.778.898 đồng, tỷ lệ giảm 29.69%, là do:

- Doanh thu thuần quý 4 năm 2019 giảm 117.415.842.306 đồng tỷ lệ giảm 22,24% so với quý 4 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu quý 4 năm 2018 tăng đột biến hơn những năm trước do đó sang năm 2019 đơn đặt hàng của công ty nhận được từ khách hàng giảm về mức bình thường nên doanh thu so với cùng kỳ giảm.

- Giá vốn giảm 89.852.240.638 đồng tỷ lệ 20.74%, đồng so với cùng kỳ do doanh thu giảm nên các chi phí giảm tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm .

- Chi phí bán hàng giảm 2.575.897.760 đồng chủ yếu là chi phí xuất nhập hàng hóa.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6.244.807.585 đồng do quý 4 năm 2018 giảm khoản trích lập dự phòng và giảm trích các khoản thưởng do đã các khoản thưởng đã được trích lập đều trong năm.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do giảm khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá.

- Chi phí tài chính giảm 6.274.176.560 đồng do quý 4 năm 2019 công ty giảm trích lập dự phòng đầu tư tại công ty con đồng thời công ty tiết kiệm được chi phí lãi vay so với cùng kỳ.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

**** Giải trình Kết quả Kinh Doanh Năm 2019 so với Năm 2018:**

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2018:	85,206,362,981
<u>-Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2019:</u>	<u>116,317,911,946</u>
=> Chênh lệch so với năm trước	31,111,548,965
	36.51%

Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận

**** Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2019 tăng so Năm 2018 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế tăng 31.111.548.965 đồng, tỷ lệ tăng 36,51%, là do:

- Doanh thu thuần giảm 252.881.068.675 đồng so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu năm 2018 tăng đột biến hơn những năm trước sang năm 2019 lương hàng tồn kho dự trữ của khách hàng còn khá lớn nên đơn đặt hàng của công ty nhận được từ khách hàng giảm về mức bình thường.

- Giá vốn bán hàng, chi phí quản lý, chi phí bán hàng giảm 314.644.491.448 đồng , chủ yếu do doanh thu bán hàng giảm nên chi phí giảm đồng thời công ty cải tiến chính sách tiền lương hợp lý, giảm khoản trích lập dự phòng nên giảm chi phí .

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2019

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm 2018 công ty có hoạt động chuyển nhượng cổ phần 6.935.001.800 đồng và giảm khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá.

- Chi phí tài chính tăng 10.854.352.705 đồng, do năm 2018 công ty giảm khoản trích lập đầu tư vào công ty con 15.449.716.869 đồng sang năm 2019 không có khoản giảm này. Tuy nhiên trong năm công ty cũng tiết kiệm được chi phí lãi vay 3.567.119.779 đồng.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế tăng hơn so với cùng kỳ.

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Diễm

Kế toán trưởng


Trần Thị Mỹ Hạnh



Tổng Giám đốc
Lê Hùng